

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2021/DS-PT

Ngày: 29/4/2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lực.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tấn;
Ông Nguyễn Đức Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Đạo Phú Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 29/4/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 296/2020/TLPT-DS ngày 22/10/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2021/QĐ-PT ngày 28/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2021/QĐ-PT ngày 03/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2021/QĐ-PT ngày 05/4/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông N.V.H, sinh năm 1981; địa chỉ: Thị xã C, tỉnh Bình Dương. Ông N.V.H có mặt.

- *Bị đơn:* Ông T.H.Đ.T sinh năm 1975; địa chỉ: Huyện U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông P.V.H, sinh năm 1992, địa chỉ: Thị xã T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 07/8/2020). Ông P.V.H có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà B.T.T.T, sinh năm 1975; địa chỉ: Huyện U, tỉnh Bình Dương. B.T.T.T vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông T.H.Đ.T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 21/10/2019, các lời khai trong quá trình giải

quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông N.V.H trình bày:

Ông T.H.Đ.T và ông N.V.H quen biết nhau từ năm 2011. Ông T.H.Đ.T nhiều lần vay tiền của ông Hải. Những lần vay trước ngày 14/5/2015 ông T.H.Đ.T đã thanh toán đầy đủ. Khoản vay từ ngày 14/5/2015 ông T.H.Đ.T không thanh toán nợ gốc và nợ lãi cho ông Hải, cụ thể như sau:

- Ngày 14/5/2015, ông T.H.Đ.T vay của ông N.V.H số tiền 56.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Ông T.H.Đ.T đã trả lãi 05 tháng là 12.500.000 đồng thì ngưng trả lãi và không trả nợ gốc.

- Ngày 02/11/2015, ông T.H.Đ.T vay 1.990.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 5%/tháng. Ông T.H.Đ.T trả lãi được 01 tháng là 100.000.000 đồng thì ngưng trả lãi và không trả nợ gốc.

Ông T.H.Đ.T hẹn ngày 02/11/2016 sẽ trả đủ 2.046.000.000 đồng nhưng không thực hiện nên ngày 21/10/2019, ông N.V.H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T.H.Đ.T phải thanh toán cho ông N.V.H nợ gốc tổng cộng là 2.046.000.000 đồng; tiền lãi của 02 khoản vay từ 02/11/2015 đến 02/11/2019 là 960.000.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán theo lãi suất 11,5%/năm tính từ tháng 11/2015 đến khi xét xử sơ thẩm, tổng cộng là 982.440.000 đồng.

Chứng cứ ông N.V.H cung cấp là bản sao Giấy vay tiền ngày 14/5/2015, Giấy vay tiền ngày 02/11/2015 (có đối chiếu của Tòa án).

** Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa ngày 18/5/2020, bị đơn ông T.H.Đ.T trình bày:*

Ông T.H.Đ.T thừa nhận có quan hệ vay mượn tiền của ông N.V.H trước đây nhưng không rõ thời gian nào, vay rồi trả nhiều lần. Nay, ông T.H.Đ.T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N.V.H. Ông T.H.Đ.T chỉ thừa nhận có vay ngày 14/5/2015 của ông N.V.H số tiền 56.000.000 đồng. Lãi suất 5%/tháng; ông T.H.Đ.T trả lãi 05 tháng là 12.500.000 đồng thì ngưng trả lãi.

Đối với khoản vay ngày 02/11/2015 ông T.H.Đ.T chỉ có vay tiếp là 200.000.000 đồng chứ không phải số tiền 1.990.000.000 đồng như ông N.V.H trình bày. Do ông N.V.H không khởi kiện số tiền 200.000.000 đồng nên ông T.H.Đ.T cũng không đặt ra. Ông T.H.Đ.T chỉ đồng ý thanh toán số tiền vay 56.000.000 đồng. Về số tiền lãi 100.000.000 đồng mà ông N.V.H đã thừa nhận có nhận của ông T.H.Đ.T thì ông T.H.Đ.T thống nhất đã trả cho ông N.V.H 100.000.000 đồng nhưng không ghi giấy tờ.

Khi vay tiền của ông N.V.H, ông T.H.Đ.T sẽ ghi “đã nhận đủ số tiền là bao nhiêu” và ký không ở mặt sau, ông N.V.H sẽ tự ghi ở mặt trước nội dung vay tiền; đồng thời, ông N.V.H giữ giấy vay, ông T.H.Đ.T không giữ. Ông T.H.Đ.T thừa nhận toàn bộ chữ ký trong các giấy mượn tiền ngày 14/5/2015 và giấy mượn tiền ngày 02/11/2015 đúng là chữ ký của ông T.H.Đ.T nhưng ông không có vay, không có nhận số tiền 1.990.000.000 đồng. Ông T.H.Đ.T yêu cầu Tòa án giám định chữ viết và chữ ký trên 02 Giấy mượn tiền ngày 14/5/2015 và

giấy mượn tiền ngày 02/11/2015 để xem nội dung vay (do ông N.V.H viết) có trước hay chữ ký của ông T.H.Đ.T (do ông T.H.Đ.T ký) có trước để chứng minh tờ giấy mượn tiền ngày 02/11/2015 là chữ ký không của ông T.H.Đ.T và ông T.H.Đ.T cũng không vay, không nhận số tiền 1.990.000.000 đồng từ ông N.V.H nên không đồng ý thanh toán số tiền 1.990.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà B.T.T.T trình bày:*

Bà B.T.T.T là vợ của ông T.H.Đ.T, bà không biết việc ông T.H.Đ.T vay tiền cho đến khi ông T.H.Đ.T bị kiện bà mới được thông báo. Đối với khoản vay 56.000.000 đồng thì bà đồng ý vì giấy vay tiền thể hiện rõ ràng, có xác nhận của ông T.H.Đ.T là “đã nhận đủ số tiền 56.000.000 đồng”. Đối với số tiền 1.990.000.000 đồng bà không đồng ý vì giấy vay tiền chỉ có chữ của ông T.H.Đ.T mà không có nội dung ghi xác nhận “đã nhận đủ số tiền 1.990.000.000 đồng” của ông T.H.Đ.T, chứng tỏ ông T.H.Đ.T chỉ ký không mà không nhận tiền vay. Ông Hải chưa từng nói với bà Tâm về khoản vay này vì đây là số tiền lớn nếu có vay thì ông T.H.Đ.T đã nói cho bà biết. Bà Tâm cũng xác định là không sử dụng tiền ông T.H.Đ.T vay, ông T.H.Đ.T không vay số tiền 1.990.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N.V.H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông T.H.Đ.T đối với khoản tiền gốc cho vay là 2.046.000.000 đồng.

Ông T.H.Đ.T có trách nhiệm thanh toán cho ông N.V.H số tiền vay gốc là 2.046.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến tháng 8/2020 là 836.704.200 đồng; tổng cộng phải thanh toán là 2.882.704.200 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N.V.H về việc đòi bị đơn ông T.H.Đ.T thanh toán khoản tiền lãi 145.735.800 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/8/2020, bị đơn ông T.H.Đ.T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc không đồng ý quyết định của án sơ thẩm buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho ông N.V.H số tiền vay gốc là 1.990.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến tháng 8/2020 của khoản vay 1.990.000.000 đồng; Không đồng ý thanh toán khoản tiền lãi của khoản vay gốc 56.000.000 đồng, vì thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền này đã hết. Bị đơn đồng ý trả khoản nợ gốc là 56.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Về thủ tục tố tụng: Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Viện Kiểm sát không có kiến nghị về thủ tục tố tụng. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ và đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh tụng của đương sự và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thời hiệu khởi kiện: Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định:

“1. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”.

Bị đơn có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bộ luật Dân sự 2015 quy định thời hiệu được áp dụng theo quy định của bộ luật này (điểm d khoản 1 Điều 688) và thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự là 03 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp của mình pháp bị xâm phạm (Điều 429).

Đối chiếu với quy định trên thì thấy rằng, ngày đến hạn thanh toán các khoản nợ theo các giấy vay tiền là ngày 02/11/2016, nhưng theo nguyên đơn thì sau thời gian trên bị đơn chưa trả nợ nên thời hiệu khởi kiện là 3 năm tính từ ngày 03/11/2016 đến hết ngày 03/11/2019. Ngày 21/10/2019 ông N.V.H nộp đơn khởi kiện là còn trong thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện là có căn cứ và đúng pháp luật.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà B.T.T.T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt và có nhiều đơn xin hoãn phiên tòa. Theo đơn xin hoãn phiên tòa ngày 25/4/2021, B.T.T.T nộp kèm theo giấy chứng nhận của bệnh viện Vạn Phúc với chẩn đoán: U phần mềm ngón 3 tay (P), nhưng không rõ chuẩn đoán này có thuộc trường hợp bệnh nặng đến mức không thể tham gia phiên tòa hay không. Hơn nữa, mặc dù B.T.T.T được Tòa án cấp sơ thẩm cho tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng B.T.T.T trình bày trên thực tế bà không biết khoản vay này và khi ông N.V.H khởi kiện thì B.T.T.T mới biết. B.T.T.T không cung cấp chứng cứ và cũng không kháng cáo bản án sơ thẩm. Do đó, việc vắng mặt B.T.T.T không ảnh hưởng đến việc xét xử của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà B.T.T.T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chứng cứ nguyên đơn đưa ra gồm 02 giấy mượn tiền:

- Giấy mượn tiền ngày 14/5/2015 với nội dung ông T.H.Đ.T vay của ông N.V.H số tiền 56.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng.

- Giấy mượn tiền ngày 02/11/2015 với nội dung ông T.H.Đ.T vay 1.990.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 5%/tháng.

Các giấy mượn tiền này đều có đặc điểm chung là chỉ có một bản chính do N.V.H giữ, nội dung giấy mượn tiền do ông N.V.H viết tay bằng viết của ông N.V.H trên một mặt giấy tập (vở) học sinh còn ông T.H.Đ.T ký và ghi họ tên vào mặt sau của giấy mượn tiền bằng viết khác với màu mực khác. Điểm khác biệt cơ bản giữa hai giấy mượn tiền này là tại Giấy mượn tiền ngày 14/5/2015, trước khi ký tên dưới mục “Người mượn tiền” ông T.H.Đ.T có ghi “Tôi đã nhận số tiền 560.000.000 đồng”; còn tại Giấy mượn tiền ngày 02/11/2015 thì ông T.H.Đ.T chỉ ghi dòng chữ “Người mượn tiền”, ký tên và ghi họ tên bên dưới.

[2.2] Ông T.H.Đ.T chỉ thừa nhận có vay tiền theo Giấy mượn tiền ngày 14/5/2015 số tiền 56.000.000 đồng, không thừa nhận Giấy mượn tiền ngày 02/11/2015 dựa trên lập luận sau: Về nguyên tắc khi hai bên giao nhận tiền vay thì bên vay phải ký xác nhận “đã nhận đủ số tiền là bao nhiêu” nhưng giấy vay tiền này ông T.H.Đ.T chỉ ký tên mà chưa xác nhận số tiền đã nhận, số tiền 1.990.000.000 đồng là do ông Hải tự điền vào, ông T.H.Đ.T không nhận. Ông N.V.H lợi dụng lòng tin của ông T.H.Đ.T để cho ông T.H.Đ.T ký tên vào tờ giấy trắng (không có nội dung) rồi điền số tiền vào.

[2.3] Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”* Về hình thức, theo các quy định hiện hành thì hợp đồng vay tiền có thể bằng lời nói hoặc bằng văn bản. Trường hợp hợp đồng vay tiền bằng văn bản, pháp luật cũng không quy định buộc các bên trong hợp đồng phải công chứng hay chứng thực. Các bên có quyền xác lập các giao dịch trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận và tự lựa chọn hình thức xác lập giao dịch.

[2.4] Các bên đã giao kết hợp đồng vay tài sản bằng văn bản (thể hiện bằng các giấy mượn tiền) nhưng chỉ lập một (01) bản duy nhất và do người cho vay giữ, người vay tiền không giữ; các bên không ký xác nhận vào từng trang của giấy mượn tiền và ông T.H.Đ.T cũng không ghi rõ trong Giấy mượn tiền ngày 02/11/2015 là đã nhận đủ tiền. Tuy nhiên, bị đơn không thể dựa vào các tình tiết trên để suy đoán chủ quan là ông T.H.Đ.T không vay khoản tiền 1.990.000.000 đồng và phủ nhận toàn bộ nội dung được ghi tại mặt trước Giấy mượn tiền ngày 02/11/2015. Bị đơn cũng không chứng minh được mình đã bị lừa dối hay bị cưỡng ép phải ký vào Giấy mượn tiền ngày 02/11/2015. Bởi lẽ, khi ký Giấy mượn tiền ngày 02/11/2015 ông T.H.Đ.T là người có kinh nghiệm kinh doanh ngoài xã hội, hoàn toàn minh mẫn, có đủ khả năng nhận thức về nội dung của giấy mượn tiền và buộc phải biết hậu quả của việc ghi dòng chữ :

“Người mượn tiền”, sau đó ký và ghi rõ họ tên của mình bên dưới. Khi giao dịch, ông T.H.Đ.T cũng có quyền yêu cầu được ký tên vào từng trang giấy mượn tiền, có quyền lưu giữ một bản khác để đối chiếu về sau, có quyền yêu cầu người làm chứng tham gia giấy mượn tiền hoặc yêu cầu công chứng hợp đồng vay tiền. Tuy nhiên, ông T.H.Đ.T không thực hiện các quyền này nên khi xảy ra tranh chấp phải có nghĩa vụ chứng minh không có vay khoản tiền 1.990.000.000 đồng. Do ông T.H.Đ.T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho ý kiến phản bác của mình là có căn cứ và hợp pháp nên kháng cáo của ông T.H.Đ.T là không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định, nhưng Viện Khoa học hình sự đã có Kết luận giám định số 2917/C09B ngày 30/6/2020 nêu rõ khi thực hiện giám định đã nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá, tổng hợp các đặc điểm trên tài liệu cần giám định. Quá trình giám định có sử dụng phương tiện nghiệp vụ chuyên dùng các nguồn ánh sáng hồng ngoại, tử ngoại hỗ trợ. Kết luận giám định với nội dung: “ *Không xác định được chữ viết tại mặt trước so với chữ ký, chữ viết đứng tên T.H.Đ.T dưới mục “Người nhận tiền” tại mặt sau trên “Giấy mượn tiền” đề ngày 02/11/2015 là có được viết cùng một thời điểm hay không*”. Không có căn cứ nào xác định là việc giám định của Viện Khoa học hình sự là không khách quan và không chính xác nên yêu cầu của bị đơn về việc giám định lại là không có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Về tiền lãi của khoản vay, các bên thống nhất ông T.H.Đ.T đã trả cho ông N.V.H 112.500.000 đồng và đã được Tòa án cấp sơ thẩm trừ vào tiền lãi phải trả. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tiền lãi chậm trả được tính lại theo lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 là phù hợp. Các bên không kháng cáo về mức lãi suất chậm trả. Bị đơn kháng cáo cho rằng tiền lãi chậm trả không được tính vì thời hiệu khởi kiện của các khoản vay đã hết. Tuy nhiên, như phân tích ở phần thủ tục tố tụng thì đơn khởi kiện của nguyên đơn được nộp trong thời hiệu khởi kiện nên việc tính lãi chậm trả của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo, nhưng không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 3, 119, 463 và 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông T.H.Đ.T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N.V.H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông T.H.Đ.T đối với hai khoản tiền cho vay.

Buộc ông T.H.Đ.T có trách nhiệm thanh toán cho ông N.V.H số tiền vay gốc là 2.046.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến tháng 8/2020 là 836.704.200 đồng. Tổng cộng phải thanh toán: 2.882.704.200 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N.V.H về việc đòi bị đơn ông T.H.Đ.T thanh toán khoản tiền lãi 145.735.800 đồng.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T.H.Đ.T phải chịu số tiền 89.604.084 đồng;
- Ông N.V.H phải chịu số tiền 7.286.790 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 46.060.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030759 ngày 05/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Bình Dương. Hoàn lại cho ông N.V.H 38.773.210 đồng

1.4. Chi phí giám định: Ông T.H.Đ.T phải chịu 3.000.000 đồng (Ông T.H.Đ.T đã nộp xong).

2. Về án phí phúc thẩm: Ông T.H.Đ.T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0031125 ngày 26/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U.

3. Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện U;
- Chi cục THADS U;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tòa DS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký
Nguyễn Công Lực**

